TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 37/2023/HNGĐ-ST Ngày 02 - 6 - 2023 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khương Minh Trí

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh;

2. Ông Nguyễn Minh Trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Phương Huỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 121/2023/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Hoàng A, sinh năm 1990; nơi thường trú: Số 57/3 đường P, Tổ 29, Khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Ấp Phú Hòa, xã Vĩnh Bình, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trần Đại H, sinh năm 1988; địa chỉ: Số 57/3, đường P, Tổ 29, Khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (đang chấp hành án tại Trại giam An Phước – Bộ Công an); vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 3 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoàng A trình bày:

Bà Nguyễn Thị Hoàng A và ông Trần Đại H là vợ chồng, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 09/10/2008 tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Giấy chứng nhận kết hôn số 156, quyển số 01/2008 ngày

09/10/2008). Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng rất hạnh phúc, một thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân ông H bỏ bê gia đình, không chăm sóc vợ con. Bà A đã khuyên ông H nhiều lần nhưng ông H không thay đổi. Đến khoảng năm 2010, Bà A và ông H nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên đã ly thân không còn chung sống với nhau. Năm 2013, ông H vi phạm pháp luật bị Tòa án xử phạt tù và hiện nay đang chấp hành án tại Trại giam An Phước – Bộ công an. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà A yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông H.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà A và ông H có hai con chung là cháu Trần Đại P, sinh ngày 04/11/2006 và Trần Thành Đ, sinh ngày 20/02/2010. Bà A yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi hai con chung sau khi ly hôn. Bà A không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Bà A không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện người khởi kiện đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: Căn cước công dân của bà A (bản photo chứng thực); xác nhận thông tin về cư trú ngày 08/3/2023 (bản chính); Giấy chứng nhận kết hôn (bản photo chứng thực); Giấy khai sinh con chung.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 11 tháng 5 năm 2023, bị đơn ông Trần Đại H trình bày:

Ông Trần Đại H và bà Nguyễn Thị Hoàng A đăng ký kết hôn ngày 09 tháng 10 năm 2008 tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Giấy chứng nhận kết hôn số 156, quyển số 01/2008 ngày 09/10/2008), hôn nhân tự nguyện. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng rất hạnh phúc nhưng sau này vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được. Đồng thời, ông H đang chấp hành án tại Trại giam An Phước nên ông H chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A.

Về con chung: Do ông Trần Đại H hiện đang chấp hành án tại trại giam An Phước nên không thể trực tiếp nuôi 02 con chung. Ông H đồng ý giao 02 con chung là cháu Trần Đại P, sinh ngày 04/11/2006 và Trần Thành Đ, sinh ngày 20/02/2010 cho Bà A chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông H không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Ông Trần Đại H không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoàng A có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Trần Đại H hiện đang chấp hành án tại Trạn giam An Phước – Bộ Công an và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án đến trước phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn

của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về phần thủ tục Kiểm sát viên không có kiến nghị khắc phục gì thêm.

Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị Hoàng A và ông Trần Đại H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương ngày 09/10/2008. Bà A có đơn xin ly hôn với ông H và có yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung. Như vậy, quan hệ pháp luật là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoàng A có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông Trần Đại H hiện đang chấp hành án tại Trại giam An Phước – Bộ Công an và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Các vấn đề có tranh chấp: Nguyên đơn Bà A khai quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng rất hạnh phúc. Một thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân ông H bỏ bê gia đình, không chăm sóc vợ con. Bà A đã khuyên ông H nhiều lần nhưng ông H không thay đổi. Đến khoảng năm 2010, Bà A và ông H nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên đã không còn chung sống với nhau. Năm 2013, ông H vi phạm pháp luật bị Tòa án xử phạt tù và hiện nay đang chấp hành án tại Trại giam An Phước – Bộ công an. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà A yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trần Đại H. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông H có bản tự khai trình bày ý kiến về việc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà A. Xét thấy, bà A và ông H là vợ chồng nhưng không còn yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và từ năm 2010 đến nay không còn chung sống với nhau là không giữ gìn tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình. Ông H chấp hành án tại Trại giam An Phước – Bộ công an khoảng từ năm 2013 đến nay, do đó cuộc sống hôn nhân của bà A và ông H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A yêu cầu được ly hôn với ông H là có căn cứ theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà A và ông H thống nhất quá trình chung sống, Bà A và ông H có hai con chung là cháu Trần Đại P, sinh ngày 04/11/2006 và cháu Trần Thành Đ, sinh ngày 20/02/2010. Bà A yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung sau khi ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay ông H đang chấp hành án tại trại giam và ông H có văn bản trình bày ý kiến đồng ý giao hai con chung cho bà A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc sau khi ly hôn. Do đó, việc giao hai con chung cho Bà A trược tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp theo quy định khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn Bà A không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Từ phân tích trên, xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Tòa chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà A phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 235; khoản 3 Điều 238; Điều 266; Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hoàng A đối với ông Trần Đại H về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con.

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hoàng A được ly hôn ông Trần Đại H .

Giấy chứng nhận kết hôn số 156, quyển số 01/2008 ngày 09/10/2008 do Ủy ban nhân dân phường H, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Nguyễn Thị Hoàng A và ông Trần Đại H không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Hoàng A được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu T, sinh ngày 04/11/2006 và cháu Trần Thành Đ, sinh ngày 20/02/2010.

- Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì lợi ích hợp pháp của con chung, khi đương sự có yêu cầu Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con sau này nếu cần thiết.

Ông H có quyền, nghĩa vụ qua lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hoàng A phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào toàn bộ vào số tiền đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0002636 ngày 24/3/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo luật định./.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một;
- UBND phường H, TP.T, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Khương Minh Trí